

Số: ~~101~~/QĐ-MNCC

Mường Nhé, ngày 24 tháng 12 năm 2025

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc công khai dự toán ngân sách tháng 12 năm 2025**

#### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON CHUNG CHẢI**

*Căn cứ luật ngân sách số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ vào Quyết định số: 962/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Mường Nhé. Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;*

Xét đề nghị của bộ phận kế toán

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách tháng 12 năm 2025 của trường Mầm Non Chung Chải (theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng, Kế toán và các bộ phận có liên quan thuộc đơn vị thực hiện quyết định này ./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 3
- Lưu :VT, KT

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**Trần Thị Hoa**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON CHUNG CHẢI**

Chương: 622

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 GIAO THÁNG 12

(Kèm theo Quyết định số 107/QĐ-MNCC ngày 24/12/2025 của Trường Mầm Non Chung Chải, xã Mường Nhé)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao  |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                  |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                    |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                    |
| 1          | Lệ phí                                             |                    |
|            | Lệ phí...                                          |                    |
|            | Lệ phí...                                          |                    |
| 2          | Phí                                                |                    |
|            | Phí ...                                            |                    |
|            | Phí ...                                            |                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                    |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                    |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                    |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                    |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                    |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                    |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                    |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                    |
|            | Lệ phí...                                          |                    |
|            | Lệ phí...                                          |                    |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |                    |
|            | Phí ...                                            |                    |
|            | Phí ...                                            |                    |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>153.120.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>153.120.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                    |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                    |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                    |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                    |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                    |



|           |                                                                |                    |
|-----------|----------------------------------------------------------------|--------------------|
|           | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia                       |                    |
|           | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                             |                    |
|           | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở                          |                    |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                  |                    |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                    |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>             | <b>153.120.000</b> |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 | <b>111.000.000</b> |
|           | Trong đó:                                                      |                    |
|           | - Đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh lương |                    |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           | <b>42.120.000</b>  |
|           | Trong đó:                                                      |                    |
|           | Hỗ trợ chi phí học tập                                         | -                  |
|           | Hỗ trợ cấp bù học phí                                          | -                  |
|           | Hỗ trợ học sinh thôn, xã ĐBKK theo ND116/2016/NĐ-CP            | -                  |
|           | Hỗ trợ học sinh ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP                 | 42.120.000         |
|           | Hỗ trợ học sinh khuyết tật                                     | -                  |
|           | Mua sắm thiết bị                                               |                    |
|           | Phần mềm                                                       |                    |
|           | Tạm ứng CCTL                                                   |                    |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                  |                    |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                    |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                    |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                      |                    |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                    |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                    |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                   |                    |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                    |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                    |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                         |                    |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                    |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                    |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                         |                    |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                    |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                    |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>        |                    |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                    |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                    |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                          |                    |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                    |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                    |